yí chuán xué

遗传学

noun · genetics

Example Sentences

tā zhǔ xiū yí chuán xué
他主修遗 传 学。

He majors in genetics.

yí chuán xué yán jiū jī yīn rú hé chuán dì
遗 传 学研究基因如何 传 递。

Genetics studies how genes are passed on.

xiàn dài yí chuán xué bāng zhù zhì liáo xǔ duō jí bìng
现代遗 传 学 帮 助治疗许多疾病。

Modern genetics helps treat many diseases.

Trace each character, then write the word on your own.

遗 遗 遗 遗 遗 遗 遗 遗 遗 遗 遗

遗 遗 遗 遗

传 传 传 传 传 传 传 传 传

学 学 学 学 学 学 学 学 学 学 学